

Số: 5621525

|                                  | TOWNER E V2.7 - 2S                                                                                                                                                | Linker S T16-7.6 - Mui bạt - Inox 430                                                                                                                        |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>             | <b>512.000.000đ</b>                                                                                                                                               | <b>886.300.000đ</b>                                                                                                                                          |
| <b>KÍCH THƯỚC:</b>               |                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                              |
| Kích thước tổng thể(DxRxC)       | 4.800 x 1.690 x 2.000 mm                                                                                                                                          | 9910 x 2500 x 3920 mm                                                                                                                                        |
| Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC) | 2.930 x 1.505 x 1.340 mm (5.9 m³ )                                                                                                                                | 7600 x 2400 x 2520/785 mm (45,96 m³ )                                                                                                                        |
| Chiều dài cơ sở                  | 3.135 mm                                                                                                                                                          | 6.100 mm                                                                                                                                                     |
| Vết bánh xe trước/sau            | 1.442/ 1.455 mm                                                                                                                                                   | 2.017/ 1.863 mm                                                                                                                                              |
| <b>KHỐI LƯỢNG:</b>               |                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                              |
| Khối lượng bản thân              | 1.575 kg                                                                                                                                                          | 6.805 kg                                                                                                                                                     |
| Khối lượng chở cho phép          | 945 kg                                                                                                                                                            | 9.000 kg                                                                                                                                                     |
| Khối lượng toàn bộ               | 2.650 kg                                                                                                                                                          | 16.000 kg                                                                                                                                                    |
| Số chỗ ngồi                      | 02                                                                                                                                                                | 03                                                                                                                                                           |
| <b>ĐỘNG CƠ:</b>                  |                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                              |
| Tên động cơ                      | INOVANCE - TZ180XS146                                                                                                                                             | WEICHAİ - WP4.6NQ220E50                                                                                                                                      |
| Loại động cơ                     | Động cơ điện - Pin CATL Lithium - Dung lượng pin 41.86 kWh - Quãng đường di chuyển 1 lần sạc 300km - Định mức sạc 2C - Thời gian sạc nhanh DC (20% → 80%) 18 phút | Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)                                                                              |
| Dung tích xi lanh                | -                                                                                                                                                                 | 4.580 cc                                                                                                                                                     |
| Công suất cực đại/ tốc độ quay   | 75 kW/rpm                                                                                                                                                         | 220/ 2.300 Ps/rpm                                                                                                                                            |
| Mô men xoắn/ tốc độ quay         | 180 Nm/rpm                                                                                                                                                        | 800/ 1.200 ~ 1.800 Nm/rpm                                                                                                                                    |
| <b>TRUYỀN ĐỘNG:</b>              |                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                              |
| Ly hợp                           | -                                                                                                                                                                 | Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực khí nén                                                                                                         |
| Hộp số                           | -                                                                                                                                                                 | Cơ khí, 8 số tiến và 2 số lùi<br>ih1=7,339; ih2=5,493; ih3=3,764;<br>ih4=2,823; ih5=1,950 ih6=1,459;<br>ih7=1,000; ih8=0,750; iR1=7,339;<br>iR2=1,950        |
| Tỷ số truyền                     | -                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                              |
| <b>HỆ THỐNG PHANH:</b>           |                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                              |
| Hệ thống phanh                   | Trước đĩa, sau tang trống, Thủy lực, trợ lực chân không, có ABS, EBD / Phanh tay điện tử (EPB)                                                                    | Phanh chính: Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng, có ABS / Phanh dừng: Lò xo tích năng tại bầu phanh trục 2, dẫn động khí nén / Phanh hỗ trợ: Phanh khí xả |
| <b>HỆ THỐNG TREO:</b>            |                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                              |
| Trước                            | Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực                                                                                                                            | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực                                                                                                                       |
| Sau                              | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực                                                                                                                            | Phụ thuộc, nhíp lá                                                                                                                                           |
| <b>LỐP XE:</b>                   |                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                              |
| Trước/Sau                        | 195/70R15C                                                                                                                                                        | 11R22.5                                                                                                                                                      |
| <b>ĐẶC TÍNH:</b>                 |                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                              |
| Khả năng leo dốc                 | 27.2 %                                                                                                                                                            | 29,5 %                                                                                                                                                       |
| Bán kính quay vòng nhỏ nhất      | 6.5 m                                                                                                                                                             | 11 m                                                                                                                                                         |
| Tốc độ tối đa                    | 115 km/h                                                                                                                                                          | 90 km/h                                                                                                                                                      |
| Dung tích thùng nhiên liệu       | -                                                                                                                                                                 | 200 lít                                                                                                                                                      |
| <b>HỆ THỐNG LÁI:</b>             |                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                              |

Hệ thống lái

Bánh răng – Thanh răng, cơ khí, trợ lực  
điện

Trục vít – Êcu bi, trợ lực thủy lực